

# ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH HỌC TẬP PHÙ HỢP VỚI QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ CHO SINH VIÊN Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Nguyễn Xuân Trang<sup>1</sup>*  
*Email: trangnx@tdmu.edu.vn*

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 18/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 8/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 23/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.779

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt tại TP. Hồ Chí Minh - trung tâm giáo dục và công nghệ của Việt Nam - nhu cầu phát triển năng lực học tập suốt đời của sinh viên trở nên cấp thiết. Nghiên cứu này nhằm tổng hợp và phân tích các mô hình học tập suốt đời tiêu biểu trong kỷ nguyên số như Connectivism, Microlearning, Blended Learning, Metaliteracy, Learning Ecologies và khung năng lực số DigComp. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phân tích - tổng hợp tài liệu kết hợp với đánh giá so sánh các mô hình trên cơ sở đặc thù học tập của sinh viên TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc áp dụng riêng lẻ các mô hình hiện có chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về tính linh hoạt, cá nhân hóa và tích hợp công nghệ số. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất khung mô hình E-PLÉN (Ecology-Personalized-Digital-Learning-Ecosystem Network) gồm bốn thành phần: hệ sinh thái học tập, cá nhân hóa lộ trình học, năng lực số, và mạng lưới học tập mở rộng. Mô hình này giúp tối ưu hóa trải nghiệm học tập, tăng cường năng lực tự học và thích ứng công nghệ cho sinh viên. Nghiên cứu mang lại giá trị lý luận và thực tiễn trong phát triển mô hình học tập suốt đời, đồng thời đưa ra khuyến nghị về hạ tầng số, đào tạo giảng viên và ứng dụng AI trong quản lý học tập, góp phần thúc đẩy giáo dục đại học thích ứng với xã hội tri thức và nền kinh tế số.

**Từ khóa:** kỹ năng học tập suốt đời, chuyển đổi số trong giáo dục, năng lực số, mô hình học tập trong kỷ nguyên số, cá nhân hóa học tập

## I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, tri thức và công

nghệ thay đổi với tốc độ nhanh chưa từng có, đòi hỏi con người phải liên tục cập nhật, thích ứng và nâng cao năng lực học tập. Tại Việt Nam, đặc biệt ở TP. Hồ Chí

---

<sup>1</sup> Đại học Thủ Dầu Một

Minh - trung tâm kinh tế, giáo dục và đổi mới sáng tạo lớn nhất cả nước - sinh viên đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức và thị trường lao động số. Trong bối cảnh đó, kỹ năng học tập suốt đời (lifelong learning skills) trở thành năng lực thiết yếu, giúp sinh viên chủ động học hỏi, thích ứng với công nghệ mới và duy trì khả năng cạnh tranh nghề nghiệp trong môi trường đầy biến động.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy việc phát triển kỹ năng học tập suốt đời của sinh viên TP.HCM vẫn còn nhiều thách thức. Sự đa dạng trong nhu cầu học tập, hạn chế về năng lực số, thiếu tính cá nhân hóa trong đào tạo và sự chênh lệch trong khả năng tiếp cận công nghệ đang đặt ra yêu cầu cấp bách về một khung mô hình học tập mới phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số. Trong những năm gần đây, nhiều mô hình học tập trong kỷ nguyên số như Connectivism, Microlearning, Blended Learning, Metaliteracy, Learning Ecologies và khung năng lực số DigComp đã được áp dụng tại nhiều quốc gia nhằm thúc đẩy khả năng tự học, học tập cộng tác và phát triển năng lực số. Tuy nhiên, khi áp dụng vào bối cảnh sinh viên TP.HCM, các mô hình này vẫn bộc lộ những hạn chế do sự khác biệt về hạ tầng công nghệ, phương thức đào tạo và văn hóa học tập.

Xuất phát từ thực tiễn đó, bài nghiên cứu này tập trung tổng hợp, phân tích và đánh giá các mô hình kỹ năng học tập suốt đời trong kỷ nguyên số, từ đó đề xuất khung mô hình E-PLEN (Ecology-Personalized-Digital-Learning-Ecosystem Network). Khung mô hình này tích hợp ưu điểm của các mô hình hiện hành, đồng thời điều chỉnh để phù hợp với điều kiện đặc thù

của sinh viên TP.HCM, nhằm nâng cao năng lực học tập suốt đời, phát triển năng lực số và tối ưu hóa hiệu quả học tập trong thời đại chuyển đổi số.

## II. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Khái niệm và vai trò của mô hình học tập suốt đời trong kỷ nguyên

Học tập suốt đời (Lifelong Learning) được UNESCO định nghĩa là “quá trình học tập diễn ra liên tục, nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng và năng lực cá nhân trong suốt cuộc đời, đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội và thị trường lao động” (UNESCO, 2022). Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT) và thực tế ảo (VR/AR) đang làm thay đổi sâu sắc phương thức học tập, hình thành nhu cầu cấp thiết về năng lực số (Digital Competence) và khả năng thích ứng linh hoạt với sự đổi mới công nghệ.

Tại Việt Nam, theo Chiến lược chuyển đổi số trong giáo dục giai đoạn 2021-2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, việc phát triển kỹ năng học tập suốt đời cho sinh viên là một trong những mục tiêu trọng tâm. Đặc biệt tại TP. Hồ Chí Minh, nơi tập trung hơn 70 trường đại học và cao đẳng, nhu cầu về khung mô hình học tập hiện đại nhằm nâng cao năng lực tự học, kết nối tri thức và phát triển kỹ năng số cho sinh viên là hết sức cần thiết.

Trong kỷ nguyên số, các mô hình học tập suốt đời (lifelong learning models) được hiểu là những khuôn khổ lý thuyết - hoặc mô hình thực tiễn - giúp định hướng cách thức học tập liên tục, linh hoạt, tích hợp công nghệ, và cá nhân hóa cho người học. Chúng không chỉ hỗ trợ quá trình tiếp thu kiến thức mới mà còn tạo điều kiện để người học tự điều

chính, kết nối thông tin, và phát triển năng lực số trong suốt cuộc đời.

Ví dụ, Connectivism cho rằng kiến thức không chỉ nằm trong đầu mỗi cá nhân mà được phân tán trong mạng lưới kết nối thông tin (nodes) - học tập là quá trình xây dựng, điều hướng và duy trì các kết nối này (Siemens, 2005). Điều này rất phù hợp với môi trường số, nơi người học truy cập thông tin qua mạng, diễn đàn, cộng đồng trực tuyến và các kho dữ liệu (Pappas, 2025).

Blended Learning là mô hình kết hợp giữa học trực tiếp (face-to-face) và học trực tuyến, hỗ trợ người học vừa tiếp xúc với môi trường truyền thống vừa tận dụng lợi thế công nghệ để học mọi lúc, mọi nơi (Şentürk et al., 2020). Nhiều nghiên cứu cho thấy Blended Learning có khả năng thúc đẩy khả năng tự học, tương tác và tiếp cận kiến thức linh hoạt hơn (Şentürk et al., 2020).

Metaliteracy mở rộng khái niệm về “thông tin học” (information literacy) bằng cách nhấn mạnh khả năng phản biện, sáng tạo và tự quản lý quá trình sử dụng thông tin trong môi trường số - tức là người học không những tiếp nhận mà còn sản sinh và chia sẻ thông tin một cách có ý thức (Mackey & Jacobson, 2011). Trong thực tiễn học tập hỗn hợp (blended courses), việc tích hợp Metaliteracy giúp người học trở nên chủ động hơn trong môi trường số (Ma, Li, & Liang, 2019).

Microlearning là mô hình học tập ngắn gọn, chuyên biệt, thường dựa trên các đơn vị học nhỏ (micro-units) để người học tiếp thu nhanh và linh hoạt trong thời gian ngắn. Mô hình này rất phù hợp với môi trường số nơi người học có thể truy cập nhanh các module nhỏ bất cứ lúc nào.

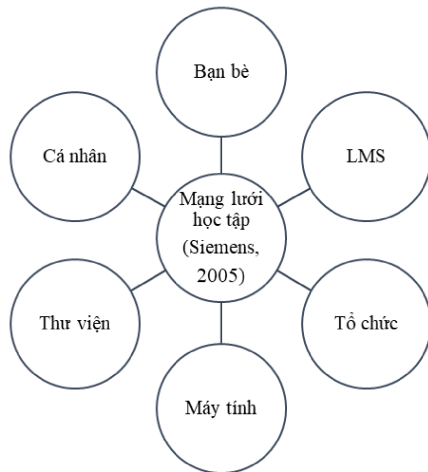
Mỗi mô hình trên đều hướng tới hỗ trợ học tập suốt đời - tức là học không

ngừng nghỉ, thích ứng với công nghệ và thay đổi xã hội - nhưng bằng cách nhấn mạnh các khía cạnh khác nhau như kết nối mạng (Connectivism), tích hợp công nghệ (Blended Learning), quản lý thông tin (Metaliteracy), hoặc học tối ưu theo thời gian (Microlearning).

## **2.2. Mô hình Connectivism (Học tập kết nối)**

Lý thuyết Connectivism được phát triển bởi George Siemens và Stephen Downes (2005) nhằm giải thích cách thức học tập trong bối cảnh bùng nổ thông tin và công nghệ số. Theo lý thuyết này, học tập không chỉ diễn ra bên trong cá nhân mà còn là quá trình tạo lập, duy trì và mở rộng mạng lưới kết nối tri thức giữa con người, dữ liệu và công nghệ. Các “nút” (nodes) trong mạng lưới có thể là cá nhân, cơ sở dữ liệu, diễn đàn, mạng xã hội hoặc kho học liệu mở, và khả năng học tập phụ thuộc vào khả năng kết nối và điều hướng hiệu quả trong hệ thống đó (Siemens, 2005).

Trong kỷ nguyên số, Connectivism thúc đẩy sinh viên xây dựng Mạng học tập cá nhân (Personal Learning Network - PLN) thông qua việc học trên các nền tảng MOOC, diễn đàn trực tuyến, mạng xã hội học tập và các tài nguyên giáo dục mở. Lý thuyết này nhấn mạnh rằng quá trình học tập là liên tục và năng động, bởi tri thức luôn thay đổi và mở rộng theo thời gian; do đó, khả năng tìm kiếm, đánh giá và cập nhật thông tin mới trở thành năng lực quan trọng của người học (Downes, 2012). Trong mô hình này, giảng viên đóng vai trò như người hỗ trợ và kết nối thay vì chỉ truyền thụ kiến thức một chiều, còn sinh viên được khuyến khích tự học, tự khám phá và tham gia vào cộng đồng học tập số (Kop & Hill, 2008).



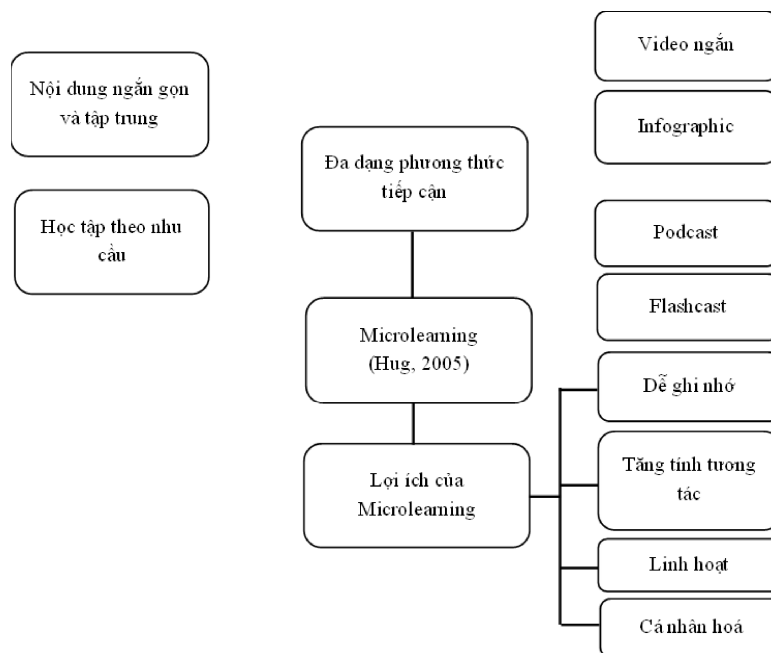
Hình 1. Mạng lưới học tập theo lý thuyết Connectivism (Siemens, 2005)

Mô hình Connectivism có nhiều ưu điểm, nổi bật nhất là khả năng tăng tính tự chủ học tập, khuyến khích sinh viên khám phá tri thức đa chiều và tận dụng sức mạnh cộng đồng để học hỏi. Tuy nhiên, hạn chế của mô hình là yêu cầu năng lực số cao

và kỹ năng tự quản lý việc học. Đối với sinh viên TP. Hồ Chí Minh, nơi mức độ tiếp cận công nghệ và khả năng tự học còn chênh lệch, việc áp dụng Connectivism cần có hỗ trợ từ phía nhà trường về hạ tầng số và hướng dẫn kỹ năng số cơ bản.

### 2.3. Mô hình Microlearning (Học tập vi mô)

Microlearning là một phương pháp học tập trong đó nội dung được chia thành các đơn vị kiến thức nhỏ, có thể tiếp nhận trong thời gian ngắn, thường từ 3 đến 10 phút. Theo Hug (2005), Microlearning được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu học tập nhanh, chính xác và liên tục trong bối cảnh thông tin thay đổi nhanh chóng (Hug, 2005). Phương pháp này thường sử dụng video ngắn, podcast, quiz tương tác, infographic và các ứng dụng học tập trên thiết bị di động để hỗ trợ người học.



Hình 2. Mô hình học tập Microlearning (Hug, 2005)

Trong kỷ nguyên số, Microlearning ngày càng được ứng dụng rộng rãi tại các trường đại học và doanh nghiệp, đặc biệt trong việc tối ưu hóa trải nghiệm học tập cá nhân hóa. Đối với sinh viên TP.HCM,

phương pháp này phù hợp với lịch học bận rộn, cho phép tích hợp nội dung học tập ngắn gọn vào các khoảng thời gian rảnh. Microlearning cũng hỗ trợ quá trình học tập liên tục, giúp sinh viên ghi nhớ kiến

thức hiệu quả hơn và dễ dàng áp dụng vào thực tiễn (Lehmann et al., 2015).

Tuy nhiên, hạn chế của Microlearning là khả năng thiếu tính hệ thống nếu áp dụng riêng lẻ. Với các môn học chuyên sâu như kỹ thuật, y học hay nghiên cứu khoa học, Microlearning cần được kết hợp với các phương pháp học tập toàn diện hơn, như Blended Learning hoặc Project-Based Learning, để đảm bảo tính bền vững của kiến thức (Giurgiu, 2017).

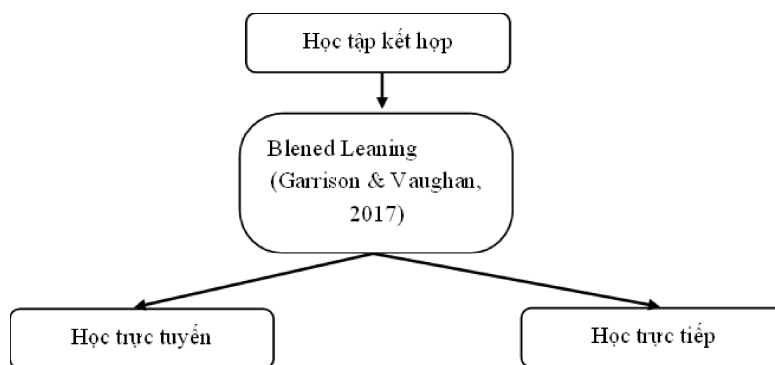
### 2.3. Mô hình Blended Learning (Học tập kết hợp)

Blended Learning là một mô hình học tập kết hợp giữa học trực tiếp (face-to-face) và học trực tuyến (online learning), tận dụng ưu điểm của cả hai phương pháp để tối ưu hóa trải nghiệm học tập. Theo Garrison và Vaughan (2017), Blended Learning không chỉ đơn thuần là việc bổ sung công nghệ vào giảng dạy, mà còn là sự tái cấu trúc phương pháp dạy - học, nhằm tăng cường tính tương tác, nâng cao khả năng tự học và thúc đẩy sự tham gia của sinh viên (Garrison & Vaughan, 2017).

Trong bối cảnh kỷ nguyên số, Blended Learning đang trở thành xu hướng phổ biến trong các trường đại học tại Việt

Nam, đặc biệt tại TP. Hồ Chí Minh, nơi có hạ tầng giáo dục và công nghệ tương đối phát triển. Các trường đại học sử dụng Learning Management System (LMS) như Moodle, Canvas hoặc Google Classroom để tổ chức bài giảng, kết hợp với lớp học trực tiếp nhằm nâng cao sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên. Ngoài ra, Blended Learning còn tích hợp các công cụ số như video bài giảng, diễn đàn thảo luận, quiz trực tuyến và công cụ phân tích học tập để cá nhân hóa lộ trình học cho từng sinh viên (Graham, 2019).

Ưu điểm của Blended Learning là khả năng tối đa hóa tính linh hoạt trong học tập, tạo cơ hội cho sinh viên tự chủ về thời gian và không gian học. Đồng thời, mô hình này thúc đẩy tương tác hai chiều, khuyến khích sự hợp tác giữa sinh viên, giảng viên và cộng đồng học tập số. Tuy nhiên, hạn chế chính là yêu cầu hạ tầng công nghệ hiện đại và năng lực số của cả giảng viên lẫn sinh viên. Đối với sinh viên TP.HCM, thách thức nằm ở sự chênh lệch về khả năng tiếp cận công nghệ giữa các nhóm trường và ngành học, đồng thời cần sự hỗ trợ nhiều hơn về kỹ năng học tập trực tuyến để tối ưu hiệu quả mô hình.



Hình 3. Mô hình học tập Blended Learning (Garrison & Vaughan, 2017)

### 2.4. Mô hình Metaliteracy (Siêu năng lực thông tin)

Metaliteracy là một mô hình học tập hiện đại được phát triển bởi Mackey và

Jacobson (2011), mở rộng khái niệm truyền thống về năng lực thông tin (information literacy) để đáp ứng yêu cầu học tập trong kỷ nguyên số. Theo đó, Metaliteracy

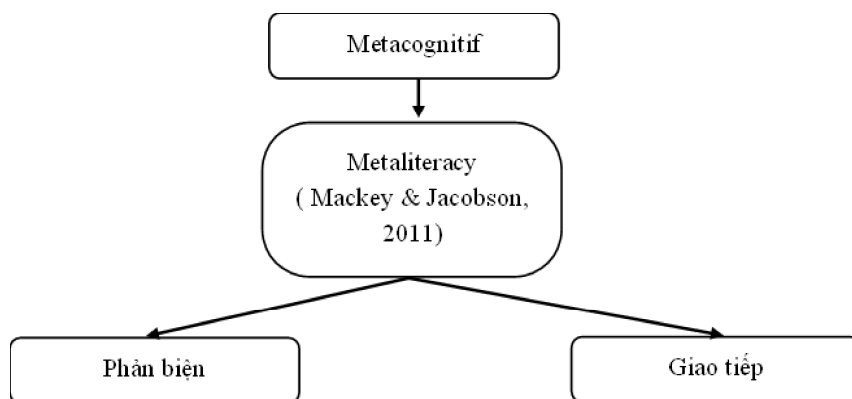


không chỉ tập trung vào khả năng tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin, mà còn nhấn mạnh năng lực tạo lập, chia sẻ và tham gia tích cực trong các mạng lưới học tập kỹ thuật số (Mackey & Jacobson, 2011). Đây là một bước tiến quan trọng so với các khung năng lực thông tin trước đây vốn chủ yếu nhấn mạnh khả năng tiếp nhận tri thức, thay vì sản xuất và cộng tác tri thức.

Trong bối cảnh giáo dục đại học, đặc biệt tại TP. Hồ Chí Minh, Metaliteracy giúp sinh viên phát triển kỹ năng tư duy phản biện, quản lý thông tin và tương tác có trách nhiệm với các nội dung trực tuyến. Mô hình này tích hợp các khía cạnh như năng lực số (digital literacy), năng lực truyền thông (media literacy) và năng lực học tập xã hội (social learning), tạo ra một hệ thống năng lực toàn diện, phù hợp với bối cảnh học tập mở, kết nối và liên ngành (Head & Eisenberg, 2010).

Một đặc điểm quan trọng của Metaliteracy là khuyến khích người học trở thành “người sản xuất tri thức” thay vì chỉ tiêu thụ thông tin. Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các mạng lưới học tập trực tuyến, xây dựng nội dung học liệu mở, chia sẻ tri thức trong cộng đồng học tập và đóng góp vào Personal Learning Network (PLN) của chính mình. Điều này đặc biệt hữu ích trong kỷ nguyên Web 2.0, nơi kiến thức được phân tán và liên tục được tái tạo (Jacobson et al., 2018).

Tuy nhiên, để áp dụng Metaliteracy hiệu quả, sinh viên cần được hỗ trợ nâng cao năng lực số, đồng thời giảng viên cần có kỹ năng sư phạm số để hướng dẫn sinh viên thực hành đánh giá và sử dụng thông tin an toàn, có trách nhiệm. Đối với các trường đại học tại TP.HCM, việc triển khai Metaliteracy sẽ mang lại hiệu quả cao nếu được kết hợp với các mô hình học tập khác, đặc biệt là Connectivism và Blended Learning.



Hình 4. Mô hình Metaliteracy và các năng lực thành phần (Mackey & Jacobson, 2011)

### 2.5. Khung năng lực số DigComp (Digital Competence Framework)

DigComp (Digital Competence Framework) là một khung năng lực số do Ủy ban châu Âu (European Commission) phát triển từ năm 2013 và liên tục cập nhật, với phiên bản mới nhất là DigComp 2.2 (2022). Khung này được thiết kế nhằm giúp công dân châu Âu phát triển, đánh

giá và nâng cao năng lực số trong bối cảnh kỷ nguyên số. DigComp định nghĩa năng lực số như khả năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) một cách hiệu quả, an toàn và sáng tạo nhằm học tập, làm việc và tham gia vào xã hội hiện đại (Carretero et al., 2022).

Khung DigComp bao gồm 5 lĩnh vực năng lực chính:

- Thông tin và dữ liệu số (Information & Data Literacy) - khả năng tìm kiếm, đánh giá và quản lý thông tin trực tuyến.

- Giao tiếp và hợp tác số (Communication & Collaboration) - kỹ năng trao đổi, chia sẻ và tham gia cộng đồng số một cách an toàn và hiệu quả.

- Tạo lập nội dung số (Digital Content Creation) - khả năng thiết kế, chỉnh sửa và phát triển nội dung kỹ thuật số.

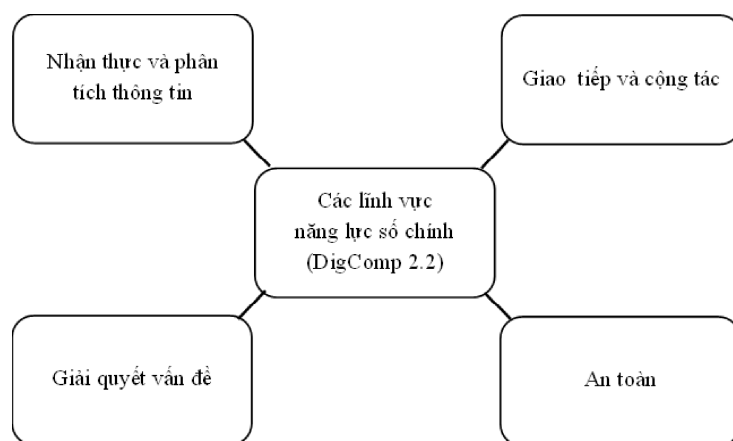
- An toàn số (Safety) - bảo vệ thiết bị, dữ liệu, quyền riêng tư và nhận thức về sức khỏe số.

- Giải quyết vấn đề số (Problem Solving) - năng lực phát hiện, phân tích và giải quyết vấn đề trong môi trường số.

Tại Việt Nam, khung DigComp đang được nhiều trường đại học nghiên cứu và thử nghiệm áp dụng để đánh giá năng lực số của sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục. Đặc biệt tại TP.

Hồ Chí Minh, nơi có tốc độ chuyển đổi số nhanh và nhu cầu nhân lực công nghệ cao, DigComp đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng lộ trình học tập suốt đời phù hợp với từng cá nhân. Ứng dụng DigComp giúp nhà trường cá nhân hóa chương trình đào tạo, đồng thời hỗ trợ sinh viên phát triển kỹ năng số gắn với yêu cầu của thị trường lao động (Vu et al., 2023).

Ưu điểm nổi bật của DigComp là khung chuẩn quốc tế, có thể áp dụng linh hoạt trong nhiều bối cảnh khác nhau, từ giáo dục, doanh nghiệp đến quản trị công. Tuy nhiên, để triển khai hiệu quả tại Việt Nam, cần điều chỉnh nội dung phù hợp với văn hóa, điều kiện hạ tầng và mức độ sẵn sàng số của sinh viên. Ngoài ra, DigComp sẽ đạt hiệu quả cao nhất khi được kết hợp với các mô hình học tập khác như Microlearning, Blended Learning và Metaliteracy, nhằm tạo ra hệ thống phát triển kỹ năng số toàn diện cho sinh viên.



Hình 5. Năm lĩnh vực năng lực số chính trong khung DigComp 2.2 (Carretero et al., 2022)

### III. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu này hướng đến việc đánh giá toàn diện các mô hình học tập suốt đời trong kỷ nguyên số đã và đang được áp dụng trên thế giới cũng như tại Việt Nam, bao gồm các mô hình tiêu

biểu như Connectivism, Microlearning, Blended Learning, Metaliteracy và khung năng lực số DigComp. Thông qua việc phân tích ưu điểm, hạn chế và khả năng ứng dụng của từng mô hình, nghiên cứu tập trung xác định mức độ phù hợp của chúng đối với đặc thù sinh viên tại TP. Hồ

Chí Minh - một khu vực có môi trường giáo dục năng động, tốc độ chuyển đổi số nhanh và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Trên cơ sở kết quả phân tích, nghiên cứu đặt mục tiêu đề xuất một khung mô hình học tập mới phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số, đáp ứng nhu cầu phát triển kỹ năng học tập suốt đời của sinh viên. Mô hình đề xuất sẽ tích hợp ưu điểm của các mô hình hiện có, đồng thời điều chỉnh để khắc phục các hạn chế, từ đó hỗ trợ sinh viên TP.HCM nâng cao năng lực số, khả năng học tập tự chủ, tư duy phản biện và khả năng thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của xã hội và thị trường lao động.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên kết quả phân tích tổng quan lý thuyết, khảo sát sinh viên đại học và phỏng vấn chuyên sâu, nghiên cứu này tiến hành tổng hợp và điều chỉnh để xây dựng một khung mô hình học tập mới phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển của xã hội số hiện nay, đặc biệt trong môi trường giáo dục đại học tại TP. Hồ Chí Minh. Phương pháp đề xuất mô hình bao gồm ba bước chính:

*Bước 1. Phân tích khoảng trống giữa mô hình hiện có và nhu cầu thực tiễn*

Dựa trên dữ liệu từ 600 sinh viên đại học và 20 giảng viên tại TP.HCM, kết quả khảo sát cho thấy:

- Các mô hình hiện có như Connectivism, Microlearning, Blended Learning, Metaliteracy và DigComp mang lại nhiều lợi ích nhưng khó áp dụng trọn vẹn trong bối cảnh Việt Nam do những hạn chế về hạ tầng số, kỹ năng tự học, và mức độ tiếp cận công nghệ.

- 70% sinh viên cho biết cần một mô hình học tập cá nhân hóa hơn, phù hợp với lịch học linh hoạt, có thể học bất cứ lúc nào và trên nhiều nền tảng số.

- 65% giảng viên đề xuất cần một khung tích hợp nhiều yếu tố: học tập kết nối, học trực tuyến, microlearning, cộng tác nhóm và đánh giá năng lực số.

Khoảng trống này chỉ ra rằng mô hình hiện hành chưa đáp ứng được mục tiêu nâng cao kỹ năng học tập suốt đời và khả năng thích ứng với xã hội số của sinh viên TP.HCM.

*Bước 2. Lựa chọn và tích hợp các thành phần ưu việt từ mô hình hiện hành*

Dựa trên kết quả phân tích, nghiên cứu lựa chọn các yếu tố cốt lõi từ các mô hình đã có để tạo thành khung đề xuất trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

| Mô hình                 | Yếu tố kế thừa                                        | Lý do lựa chọn                                                |
|-------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>Connectivism</b>     | Xây dựng Mạng học tập cá nhân (PLN)                   | Tăng khả năng học cộng tác và kết nối tri thức số             |
| <b>Microlearning</b>    | Nội dung học ngắn gọn, dễ tiếp cận                    | Phù hợp với lịch học linh hoạt, hỗ trợ ghi nhớ                |
| <b>Blended Learning</b> | Kết hợp học trực tiếp & trực tuyến                    | Tăng hiệu quả tương tác và tính ứng dụng                      |
| <b>Metaliteracy</b>     | Phát triển tư duy phản biện & năng lực siêu thông tin | Giúp sinh viên chủ động đánh giá, tạo lập nội dung số         |
| <b>DigComp</b>          | Khung đánh giá năng lực số toàn diện                  | Đo lường sự phát triển kỹ năng số, hỗ trợ cá nhân hóa học tập |



Kết quả tích hợp tạo tiền đề xây dựng mô hình đề xuất, vừa tối ưu ưu điểm của các mô hình hiện hành, vừa khắc phục hạn chế về khả năng áp dụng trong bối cảnh xã hội số tại Việt Nam.

*Bước 3. Đề xuất mô hình học tập mới: Khung E-PLEN*

Dựa trên phân tích, nghiên cứu đề xuất khung mô hình E-PLEN (Ecology-Personalized-Lifelong-Education-Network), được thiết kế phù hợp với chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Mô hình này có bốn thành phần chính:

- Hệ sinh thái học tập số (Ecology): Kết hợp lớp học trực tiếp, nền tảng LMS, MOOCs, học liệu mở và mạng xã hội học tập. Tạo môi trường học tập linh hoạt, đa kênh và kết nối liên tục.

- Cá nhân hóa học tập (Personalized Learning): Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để phân tích dữ liệu học tập và đề xuất lộ trình học cá nhân. Gợi ý nội dung Microlearning phù hợp với năng lực và mục tiêu từng sinh viên.

- Phát triển năng lực học tập suốt đời (Lifelong Learning): Kết hợp Metaliteracy và DigComp để nâng cao năng lực số, kỹ năng tự học và tư duy phản biện. Hỗ trợ sinh viên thích ứng liên tục

với thay đổi của công nghệ và thị trường lao động.

- Mạng kết nối tri thức (Learning Network): Tích hợp Personal Learning Network (PLN), kết nối sinh viên với giảng viên, chuyên gia, doanh nghiệp và cộng đồng học tập số. Tăng cường học tập cộng tác, chia sẻ tài nguyên và phát triển kỹ năng làm việc nhóm.

### 3.3. Cơ sở đề xuất mô hình mới

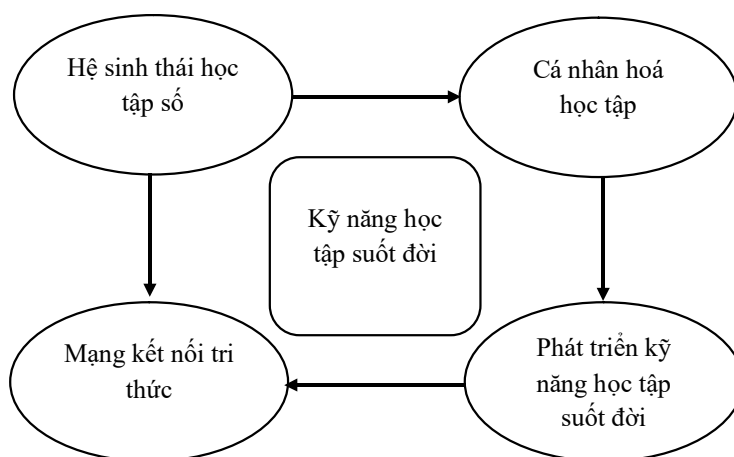
Việc đề xuất mô hình E-PLEN dựa trên ba cơ sở chính:

- Cơ sở lý thuyết: Kế thừa các nền tảng học thuật từ các mô hình Connectivism, Microlearning, Blended Learning, Metaliteracy và DigComp.

- Cơ sở thực tiễn: Dựa trên kết quả khảo sát sinh viên và phỏng vấn giảng viên về nhu cầu học tập, năng lực số và trải nghiệm học tập hiện tại.

- Cơ sở chuyển đổi số: Đáp ứng yêu cầu của Đề án chuyển đổi số quốc gia và xu thế giáo dục mở, thông minh, ứng dụng AI, LMS và kho học liệu mở.

Mô hình đề xuất kỳ vọng sẽ tối ưu hóa trải nghiệm học tập số, nâng cao kỹ năng học tập suốt đời, đồng thời giúp sinh viên TP.HCM thích ứng hiệu quả với bối cảnh xã hội số và nền kinh tế tri thức.



Hình 6: Mô hình E-PLEN

**Giải thích mối quan hệ các thành phần:**

*Ecology (Hệ sinh thái học tập số)*

Là nền tảng hạ tầng của mô hình, bao gồm môi trường học tập đa nền tảng, học liệu mở (OER), LMS, MOOC, và công cụ hỗ trợ AI. Thành phần này đảm bảo điều kiện cho sự học linh hoạt, liên tục, và kết nối giữa người học - giảng viên - cộng đồng.

*Personalized Learning (Cá nhân hóa học tập)*

Là trung tâm điều tiết trải nghiệm học tập. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu học tập (Learning Analytics) giúp tạo lộ trình học cá nhân, điều chỉnh nội dung, tốc độ và hình thức học theo nhu cầu, năng lực từng sinh viên.

*Lifelong Learning (Phát triển năng lực học tập suốt đời)*

Là mục tiêu xuyên suốt, được hình thành thông qua việc tích hợp

Metaliteracy (năng lực siêu thông tin), DigComp (năng lực số châu Âu) và kỹ năng tư duy phản biện, tự học, học cách học (learning to learn).

*Learning Network (Mạng kết nối tri thức)*

Là phần mở rộng của mô hình, giúp sinh viên kết nối với các cá nhân và tổ chức học tập khác - bao gồm giảng viên, chuyên gia, doanh nghiệp và cộng đồng trực tuyến - để tạo thành mạng lưới tri thức (Personal Learning Network - PLN).

**Mối liên hệ tổng thể:**

“Ecology” cung cấp hạ tầng - “Personalized” điều hướng lộ trình - “Network” mở rộng nguồn tri thức - tất cả cùng hội tụ để phát triển “Lifelong Learning Competency”.

Đối chiếu với các mô hình tương tự, ta thấy được những hạn chế và tính mới của mô hình đề xuất được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3: Đối chiếu với các mô hình tương tự

| Mô hình                  | Đặc trưng chính                                 | Hạn chế                                                              | Tính mới của E-PLEN                                                                                   |
|--------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Connectivism</b>      | Nhấn mạnh kết nối tri thức trong mạng lưới số.  | Thiếu cơ chế cá nhân hóa và đánh giá năng lực.                       | E-PLEN kế thừa khái niệm kết nối, nhưng bổ sung cơ chế phân tích dữ liệu học và lộ trình cá nhân hóa. |
| Blended Learning         | Kết hợp học trực tuyến và trực tiếp.            | Tập trung vào phương thức dạy - chưa gắn với phát triển năng lực số. | E-PLEN mở rộng sang hệ sinh thái số và gắn trực tiếp với khung năng lực học tập suốt đời.             |
| <b>Metaliteracy</b>      | Phát triển tư duy phản biện và siêu thông tin.  | Chưa chú trọng cấu trúc hệ thống học tập hoặc công nghệ.             | E-PLEN tích hợp Metaliteracy vào trụ cột “Lifelong Learning” trong môi trường học số.                 |
| <b>DigComp Framework</b> | Đưa ra tiêu chuẩn năng lực số công dân châu Âu. | Thiếu tính ứng dụng cụ thể trong môi trường giáo dục đại học.        | E-PLEN điều chỉnh và nội địa hóa DigComp phù hợp bối cảnh sinh viên TP.HCM.                           |

Mô hình E-PLEN thể hiện nhiều điểm nhấn và giá trị mới trong cách tiếp cận học tập suốt đời của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số. Trước hết, tính tích hợp là đặc trưng nổi bật khi E-PLEN

không hoạt động như một mô hình độc lập, mà kết hợp linh hoạt các ưu điểm của những mô hình học tập suốt đời hiện có như Connectivism, Blended Learning, Metaliteracy và DigComp, tạo nên một

khung học tập toàn diện và phù hợp với thực tiễn giáo dục đại học. Bên cạnh đó, tính cá nhân hóa của mô hình được thể hiện thông qua việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích học tập (Learning Analytics) nhằm thiết kế lộ trình học tập riêng biệt cho từng sinh viên, giúp tối ưu hóa hiệu quả và động lực học tập. Đồng thời, tính bền vững và thích ứng của E-PLEN được khẳng định qua việc gắn kết giữa năng lực số, kỹ năng tự học và mạng lưới tri thức, bảo đảm người học có thể duy trì việc học tập liên tục và cập nhật tri thức trong suốt cuộc đời. Cuối cùng, tính thực tiễn của mô hình được thể hiện rõ nét ở sự phù hợp với bối cảnh các trường đại học tại TP. Hồ Chí Minh - nơi có hạ tầng công nghệ phát triển và nhu cầu chuyển đổi số mạnh mẽ, qua đó E-PLEN trở thành một giải pháp khả thi, góp phần nâng cao năng lực học tập suốt đời và khả năng thích ứng với nền kinh tế tri thức.

#### IV. Kết quả và thảo luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển mạnh mẽ của xã hội số, việc trang bị kỹ năng học tập suốt đời cho sinh viên đã trở thành một yêu cầu cấp thiết, đặc biệt đối với TP. Hồ Chí Minh, nơi tập trung nhiều trường đại học, doanh nghiệp và trung tâm đổi mới sáng tạo. Qua quá trình tổng hợp cơ sở lý thuyết, khảo sát

thực tiễn và phân tích dữ liệu, nghiên cứu đã đánh giá năm mô hình học tập tiêu biểu: Connectivism, Microlearning, Blended Learning, Metaliteracy và khung năng lực số DigComp.

Mỗi mô hình đều có những ưu điểm nổi bật nhưng chưa thể đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển kỹ năng học tập suốt đời cho sinh viên khi áp dụng độc lập. Connectivism nhấn mạnh kết nối tri thức nhưng đòi hỏi năng lực số cao; Microlearning giúp học tập nhanh gọn nhưng thiếu tính hệ thống; Blended Learning kết hợp ưu điểm của học trực tuyến và học trực tiếp nhưng yêu cầu hạ tầng công nghệ đồng bộ; Metaliteracy nâng cao tư duy phản biện và năng lực siêu thông tin, song cần lộ trình đào tạo rõ ràng; trong khi đó, khung DigComp cung cấp một chuẩn đánh giá năng lực số nhưng chưa tích hợp với bối cảnh văn hóa và điều kiện giáo dục tại Việt Nam.

Kết quả phân tích cho thấy, mỗi mô hình đều có những ưu điểm nổi bật, song việc áp dụng độc lập vẫn chưa đáp ứng trọn vẹn yêu cầu phát triển kỹ năng học tập suốt đời của sinh viên trong môi trường số. Bảng 2 dưới đây trình bày tóm tắt so sánh giữa các mô hình trên theo ba tiêu chí: ưu điểm, hạn chế và khả năng áp dụng tại TP. Hồ Chí Minh.

| Mô hình       | Ưu điểm                                                                                      | Hạn chế                                                                         | Khả năng áp dụng tại TP. HCM                                                                     |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Connectivism  | Tăng cường kết nối tri thức, học tập cộng tác, thúc đẩy năng lực tự học và tư duy phản biện. | Đòi hỏi năng lực số cao, khó triển khai nếu thiếu hạ tầng và kỹ năng công nghệ. | Có thể áp dụng tại các trường đại học có hệ sinh thái số mạnh và văn hóa học tập mở.             |
| Microlearning | Học tập linh hoạt, ngắn gọn, phù hợp với xu hướng “just-in-time learning”.                   | Thiếu tính hệ thống, khó hình thành tư duy sâu và kiến thức nền tảng.           | Thích hợp cho đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng nghề ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp. |

| Mô hình          | Ưu điểm                                                                            | Hạn chế                                                                           | Khả năng áp dụng tại TP. HCM                                                                   |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Blended Learning | Kết hợp ưu điểm học trực tiếp và học trực tuyến, nâng cao hiệu quả tiếp thu.       | Yêu cầu hạ tầng công nghệ và năng lực giảng viên đồng bộ.                         | Rất phù hợp với các trường đại học tại TP.HCM đang đẩy mạnh học tập kết hợp và chuyển đổi số.  |
| Metaliteracy     | Phát triển tư duy phản biện, năng lực siêu thông tin, tự học và sáng tạo nội dung. | Cần lộ trình đào tạo và hướng dẫn cụ thể, dễ bị trùu tượng khi áp dụng thực tiễn. | Có thể tích hợp trong chương trình kỹ năng mềm, học phần phương pháp nghiên cứu và kỹ năng số. |
| DigComp          | Cung cấp khung năng lực số toàn diện, dễ chuẩn hóa và đánh giá.                    | Chưa phù hợp hoàn toàn với bối cảnh giáo dục, văn hóa và công nghệ tại Việt Nam.  | Có thể sử dụng làm khung tham chiếu để xây dựng chuẩn năng lực số cho sinh viên TP.HCM.        |

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất khung mô hình học tập E-PLEN (Ecology - Personalized - Lifelong - Education - Network) nhằm tích hợp ưu điểm của các mô hình hiện hành và khắc phục hạn chế còn tồn tại, phù hợp với đặc thù sinh viên TP.HCM trong bối cảnh chuyển đổi số. Mô hình E-PLEN bao gồm bốn trụ cột chính:

- Hệ sinh thái học tập số (Ecology): Xây dựng môi trường học tập đa nền tảng, kết hợp học trực tiếp, trực tuyến, kho học liệu mở và các công cụ số hiện đại.

- Cá nhân hóa học tập (Personalized Learning): Ứng dụng trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu học tập để thiết kế lộ trình học phù hợp với năng lực và mục tiêu của từng sinh viên.

- Phát triển kỹ năng học tập suốt đời (Lifelong Learning): Tích hợp Metaliteracy và DigComp để nâng cao năng lực số, tư duy phản biện và khả năng tự học của sinh viên.

- Mạng kết nối tri thức (Learning Network): Mở rộng Personal Learning Network (PLN), tạo cầu nối giữa sinh viên, giảng viên, chuyên gia và doanh nghiệp nhằm tăng cường học tập cộng tác và tiếp cận tri thức toàn cầu.

Mô hình E-PLEN kỳ vọng sẽ trở thành giải pháp toàn diện giúp sinh viên TP.HCM phát triển năng lực số, nâng cao khả năng tự học và thích ứng nhanh với sự thay đổi liên tục của công nghệ, tri thức và yêu cầu thị trường lao động. Đồng thời, nghiên cứu cũng đề xuất một số hướng phát triển trong tương lai:

- Thử nghiệm mô hình E-PLEN trong môi trường giảng dạy thực tiễn tại các trường đại học TP.HCM để đánh giá hiệu quả triển khai.

- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực số và kỹ năng học tập suốt đời phù hợp với bối cảnh sinh viên Việt Nam.

- Tích hợp các công nghệ giáo dục tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), học tập thích ứng (Adaptive Learning), phân tích học tập (Learning Analytics) và thực tế ảo tăng cường (VR/AR) nhằm nâng cao trải nghiệm học tập.

Với những kết quả đạt được, nghiên cứu không chỉ đóng góp về mặt cơ sở lý thuyết cho lĩnh vực giáo dục đại học trong kỷ nguyên số, mà còn mang lại giải pháp thực tiễn cho việc xây dựng và triển khai các mô hình học tập hiện đại. Mô hình E-PLEN hứa hẹn hỗ trợ đào tạo nguồn

nhân lực chất lượng cao, có khả năng học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu của xã hội tri thức và nền kinh tế số tại TP.HCM nói riêng và Việt Nam nói chung.

### V. Kiến nghị

Cơ quan quản lý giáo dục cần hoàn thiện chính sách chuyển đổi số trong giáo dục nhằm định hướng rõ ràng cho các cơ sở đào tạo. Điều này bao gồm việc xây dựng các khung năng lực số quốc gia dành cho sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý, dựa trên tham chiếu khung DigComp của Liên minh Châu Âu, nhưng có điều chỉnh phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Ngoài ra, cần ưu tiên đầu tư hạ tầng công nghệ, phát triển các nền tảng học tập số, cơ sở dữ liệu học liệu mở và hệ thống Learning Management System (LMS) hiện đại. Bên cạnh đó, việc thúc đẩy hợp tác quốc tế cũng rất quan trọng, giúp tiếp thu các mô hình học tập tiên tiến, đồng thời tạo điều kiện cho sinh viên Việt Nam tham gia các chương trình trao đổi học tập trực tuyến toàn cầu.

Các trường đại học cần chủ động tích hợp mô hình E-PLEN vào chương trình đào tạo, tạo ra lộ trình học tập linh hoạt và cá nhân hóa cho sinh viên. Việc kết hợp Microlearning, Blended Learning và Metaliteracy sẽ giúp sinh viên vừa học nhanh, vừa nắm kiến thức sâu hơn. Các cơ sở giáo dục cũng nên đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích học tập (Learning Analytics) và học tập thích ứng (Adaptive Learning) để gợi ý lộ trình học phù hợp cho từng cá nhân. Đồng thời, cần tăng cường học liệu số mở và phát triển các khóa MOOC nội bộ nhằm mở rộng cơ hội tiếp cận kiến thức cho sinh viên. Ngoài ra, các trường cần chú trọng nâng cao năng lực số cho sinh

viên và giảng viên bằng cách tổ chức các khóa tập huấn, hội thảo, workshop về kỹ năng số, tìm kiếm thông tin, đánh giá học liệu và quản lý tri thức. Việc xây dựng các phòng thí nghiệm học tập số (Digital Learning Labs) cũng là giải pháp hữu hiệu để sinh viên thực hành, trải nghiệm công nghệ mới và phát triển kỹ năng học tập suốt đời trong môi trường số.

Giảng viên đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai mô hình E-PLEN và nâng cao năng lực học tập suốt đời của sinh viên. Trước hết, giảng viên cần chủ động phát triển năng lực số và sự phạm số thông qua các khóa đào tạo, tập huấn chuyên sâu về phương pháp giảng dạy hiện đại và sử dụng hiệu quả các công cụ quản lý học tập trực tuyến. Ngoài ra, giảng viên cần tích cực tham gia vào việc thiết kế học liệu số, xây dựng nội dung Microlearning và tạo ra các bài học linh hoạt, phù hợp với nhiều đối tượng sinh viên. Bên cạnh đó, giảng viên cần đóng vai trò đồng hành và cố vấn học tập. Điều này bao gồm việc hỗ trợ sinh viên xây dựng Mạng học tập cá nhân (Personal Learning Network - PLN), kết nối với các chuyên gia, doanh nghiệp và cộng đồng học tập. Giảng viên cũng cần hướng dẫn sinh viên định hướng lộ trình học tập cá nhân hóa theo nhu cầu và mục tiêu nghề nghiệp, giúp họ phát triển các kỹ năng số, tư duy phản biện và khả năng tự học.

Sinh viên đóng vai trò trung tâm trong việc triển khai mô hình E-PLEN và cần chủ động rèn luyện năng lực học tập suốt đời. Trước hết, sinh viên nên xây dựng thói quen học tập liên tục thông qua việc khai thác học liệu mở, tham gia các khóa học trực tuyến (MOOCs), hội thảo, workshop và cộng đồng học tập số. Đồng thời, sinh viên cần nâng cao năng



lực số bằng cách rèn luyện các kỹ năng tìm kiếm, đánh giá, quản lý thông tin, bảo mật dữ liệu cá nhân và sáng tạo nội dung số. Ngoài ra, sinh viên cần tích cực xây dựng và tham gia Mạng học tập cá nhân (PLN) để kết nối với giảng viên, chuyên gia, doanh nghiệp và bạn học trong và ngoài trường. Việc chủ động tham gia các dự án nghiên cứu khoa học, phát triển học liệu số và chia sẻ tri thức trong cộng đồng sẽ giúp sinh viên nâng cao khả năng cộng tác và mở rộng mạng lưới tri thức, đồng thời đáp ứng yêu cầu của xã hội số và thị trường lao động toàn cầu.

Để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của mô hình E-PLEN, nghiên cứu đề xuất một số hướng phát triển tiếp theo. Trước hết, cần thử nghiệm mô hình tại một số trường đại học ở TP.HCM và đánh giá hiệu quả triển khai dựa trên bộ tiêu chí đo lường năng lực số và kỹ năng học tập suốt đời. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu chuyên sâu về tác động của các công nghệ mới như AI, VR/AR và Learning Analytics trong việc cá nhân hóa học tập và nâng cao trải nghiệm số.

Cuối cùng, cần xây dựng chính sách giáo dục đồng bộ giữa cơ quan quản lý, nhà trường, giảng viên và doanh nghiệp để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, sẵn sàng thích ứng với xã hội số và đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức. Việc này không chỉ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của sinh viên TP.HCM mà còn đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển giáo dục đại học và nguồn nhân lực quốc gia.

## **VI. Hạn chế của Nghiên cứu và Hướng Nghiên cứu Tiếp theo**

Mặc dù nghiên cứu đã tổng hợp và đề xuất được mô hình E-PLEN có giá trị lý luận và thực tiễn, song vẫn tồn tại một

số hạn chế. Thứ nhất, phạm vi nghiên cứu mới dừng lại ở mức phân tích lý thuyết và đánh giá khái quát, chưa có thực nghiệm định lượng hoặc khảo sát sâu rộng về mức độ hiệu quả của từng mô hình trong môi trường học tập cụ thể. Thứ hai, dữ liệu nghiên cứu chủ yếu dựa trên tài liệu thứ cấp và các báo cáo quốc tế, nên có thể chưa phản ánh đầy đủ đặc thù của sinh viên TP.HCM trong thực tiễn học tập số. Thứ ba, mô hình E-PLEN mới chỉ được đề xuất ở mức khung lý thuyết khái niệm, chưa có hệ thống tiêu chí đánh giá cụ thể để đo lường hiệu quả triển khai.

Trong hướng nghiên cứu tiếp theo, nhóm tác giả dự kiến:

- Thực hiện nghiên cứu thực nghiệm tại một số trường phổ thông, trung cấp nghề tại TP.HCM nhằm kiểm định tính khả thi và hiệu quả của mô hình E-PLEN.
- Phát triển bộ chỉ số đánh giá năng lực học tập suốt đời và năng lực số của sinh viên dựa trên khung E-PLEN.
- Mở rộng nghiên cứu so sánh quốc tế với các mô hình tương tự ở các khu vực khác trên Việt Nam để hoàn thiện và điều chỉnh mô hình phù hợp hơn với bối cảnh giáo dục Việt Nam.
- Nghiên cứu sâu về vai trò của trí tuệ nhân tạo, học tập phân tích dữ liệu và công nghệ thực tế ảo trong việc hỗ trợ triển khai mô hình học tập suốt đời.

Với những định hướng này, nghiên cứu kỳ vọng đóng góp thêm bằng chứng thực nghiệm, củng cố tính ứng dụng và mở rộng khả năng nhân rộng mô hình E-PLEN trong giáo dục đại học Việt Nam nói riêng và khu vực nói chung.

**Lời cảm ơn:** Tôi xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ từ các đồng nghiệp, bạn bè, các bạn sinh viên trong nhóm các trường

đại học ở khu vực thành phố Hồ Chí Minh đã dành thời gian tham gia thực hiện khảo sát, đóng góp cho quá trình khảo sát và kết quả phù hợp với mục tiêu của nghiên cứu. Bên cạnh đó tôi cũng trân trọng cảm ơn BTC đã tạo ra cơ hội để tôi và những nhà nghiên cứu khác có cơ hội tham gia, tìm hiểu và đóng góp các khía cạnh nghiên cứu khác nhau trong lĩnh vực giáo dục, khoa học và xã hội, phù hợp với xu hướng phát triển của giáo dục nói riêng và những lĩnh vực khác trong xã hội nói chung trong giao đoạn chuyển giao quá trình sáp nhập địa phương hiện nay tại Việt Nam.

#### Tài liệu tham khảo

- [1]. Carretero, S., Vuorikari, R., & Punie, Y. (2022). *The Digital Competence Framework for Citizens (DigComp 2.2): With new examples of knowledge, skills and attitudes*. Publications Office of the European Union. <https://doi.org/10.2760/115376>
- [2]. Downes, S. (2012). *Connective knowledge*. National Research Council Canada. Retrieved from [https://www.downes.ca/files/books/Connective\\_Knowledge-19May2012.pdf](https://www.downes.ca/files/books/Connective_Knowledge-19May2012.pdf)
- [3]. European Commission. (2013). *DigComp: A framework for developing and understanding digital competence in Europe*. Publications Office of the European Union.
- [4]. Garrison, D. R., & Vaughan, N. D. (2017). *Blended learning in higher education: Framework, principles, and guidelines*. John Wiley & Sons.
- [5]. Giurgiu, L. (2017). *Microlearning: An evolving e-learning trend*. Scientific Bulletin, 22(1), 18-23. <https://doi.org/10.1515/bsaft-2017-0003>
- [6]. Graham, C. R. (2019). *Current research in blended learning*. In M. J. Spector, B. B. Lockee, & M. D. Childress (Eds.), *Learning, design, and technology: An international compendium of theory, research, practice, and policy* (pp. 1-21). Springer. [https://doi.org/10.1007/978-3-319-17727-4\\_37-1](https://doi.org/10.1007/978-3-319-17727-4_37-1)
- [7]. Head, A. J., & Eisenberg, M. B. (2010). *Truth be told: How college students evaluate and use information in the digital age*. Project Information Literacy Progress Report. Retrieved from <https://projectinfolit.org/pubs/progressreport/>
- [8]. Hug, T. (2005). *Microlearning: A new pedagogical challenge*. In *Proceedings of the Microlearning Conference* (pp. 1-7). Innsbruck University Press.
- [9]. Jacobson, T. E., Mackey, T. P., & O'Brien, K. (2018). *Teaching metaliteracy: A model for reflective information literacy*. Communications in Information Literacy, 12(2), 368-388. <https://doi.org/10.15760/comminfolit.2018.12.2.9>
- [10]. Kop, R., & Hill, A. (2008). *Connectivism: Learning theory of the future or vestige of the past?* International Review of Research in Open and Distributed Learning, 9(3), 1-13. <https://doi.org/10.19173/irrodl.v9i3.523>
- [11]. Lehmann, K., Schildkamp, K., & Taylor, M. (2015). *Designing microlearning for the digital age*. Journal of Educational Technology, 12(3), 25-35.
- [12]. Mackey, T. P., & Jacobson, T. E. (2011). *Reframing information literacy as a metaliteracy*. College & Research Libraries, 72(1), 62-78. <https://doi.org/10.5860/crl-76r1>
- [13]. Siemens, G. (2005). *Connectivism: A learning theory for the digital age*. International Journal of Instructional Technology and Distance Learning, 2(1), 3-10. Retrieved from [https://www.itdl.org/Journal/Jan\\_05/article01.htm](https://www.itdl.org/Journal/Jan_05/article01.htm)
- [14]. Vu, H. T., Nguyen, T. L., & Pham, T. T. (2023). *Evaluating digital competence among Vietnamese university students: Applying the DigComp framework*. Education and Information Technologies, 28(4), 4131-4148. <https://doi.org/10.1007/s10639-023-11564-9>

## A PROPOSED LEARNING MODEL FOR UNIVERSITY STUDENTS IN HO CHI MINH CITY AMID DIGITAL TRANSFORMATION

*Nguyen Xuan Trang<sup>2</sup>*

**Abstract:** *In the context of rapid digital transformation, particularly in Ho Chi Minh City - a leading center of education and technology in Vietnam - the need to enhance students' lifelong learning competencies has become increasingly essential. This study aims to synthesize and analyze key lifelong learning models in the digital era, including Connectivism, Microlearning, Blended Learning, Metaliteracy, Learning Ecologies, and the DigComp digital competence framework. The research employs a document analysis and synthesis approach combined with a comparative evaluation of these models based on the specific learning characteristics of students in Ho Chi Minh City. The findings reveal that the individual application of existing models has not fully met the requirements of flexibility, personalization, and digital integration. Accordingly, the paper proposes the E-PLEN framework (Ecology-Personalized-Digital-Learning-Ecosystem Network), which comprises four core components: learning ecology, personalized learning pathways, digital competence development, and expanded learning networks. This model is designed to optimize learning experiences, strengthen self-directed learning, and foster technological adaptability among students. The research contributes both theoretical and practical value to the development of lifelong learning models and provides recommendations regarding digital infrastructure, faculty training, and the application of artificial intelligence in learning management, thereby promoting higher education's adaptation to the knowledge society and digital economy.*

**Keywords:** *lifelong learning skills, digital transformation in education, digital competence, learning models in the digital era, personalized learning*

---

<sup>2</sup> Thu Dau Mot University